

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý III Năm 2013
 Tại ngày 30/09/2013

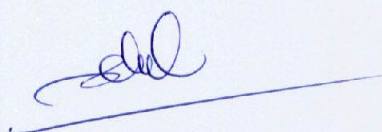
đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,973,565,735,524	4,153,335,203,673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85,016,551,824	1,509,884,039,906
1. Tiền	111		85,016,551,824	1,509,884,039,906
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		565,656,749,234	973,399,418,219
1. Đầu tư ngắn hạn	121		808,814,343,792	1,167,367,442,206
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(243,157,594,558)	(193,968,023,987)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,321,698,716,565	1,646,209,745,004
1. Phải thu của khách hàng	131		1,760,678	-
2. Trả trước cho người bán	132		4,833,249,300	80,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		265,652,589	8,209,000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		135,392,431,295	879,700,779,970
5. Các khoản phải thu khác	138		1,188,813,105,673	788,390,388,984
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,607,482,970)	(21,969,632,950)
IV. Hàng tồn kho	140		54,450,000	-
1. Công cụ dụng cụ			54,450,000	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,139,267,901	23,842,000,544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		828,386,163	731,730,937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95,381,738	104,077,014
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			22,870,792,593
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		215,500,000	135,400,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		607,761,760,224	687,193,704,192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		51,538,591,310	56,695,614,484
1. Tài sản cố định hữu hình	221		51,465,398,924	56,185,688,641
- Nguyên giá	222		91,060,225,373	94,803,423,394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,594,826,449)	(38,617,734,753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		73,192,386	509,925,843
- Nguyên giá	228		2,452,953,704	2,481,127,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,379,761,318)	(1,971,202,141)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		531,982,884,247	609,247,096,107
1. Đầu tư vào công ty con	251		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		200,000,000,000	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000,000	
4. Đầu tư dài hạn khác	258		314,130,313,360	615,597,691,887
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(32,147,429,113)	(56,350,595,780)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,240,284,667	21,250,993,601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,269,157,464	1,779,866,398
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5,250,000,000	5,250,000,000
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		15,644,000,003	13,144,000,003
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,077,127,200	1,077,127,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,581,327,495,748	4,840,528,907,865
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		739,549,971,693	3,187,127,471,485
I. Nợ ngắn hạn	310		739,549,971,693	2,187,127,471,485
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		300,000,000,000	700,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		570,293,627	61,776,795
3. Người mua trả tiền trước	313		70,000,000	22,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		25,750,542,324	1,382,373,836
5. Phải trả người lao động	315		1,459,078,500	8,505,341,500
6. Chi phí phải trả	316		129,048,360,334	277,736,748,360
7. Phải trả nội bộ	317		288,350,000	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		102,710,909,427	630,016,048,242
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		176,016,612,800	566,835,402,000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc, và lãi Trái phiếu	321		2,272,934,369	1,786,989,083
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1,362,890,312	780,791,669
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	1,000,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			1,000,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,841,777,524,055	1,653,401,436,380
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,841,777,524,055	1,653,401,436,380
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000

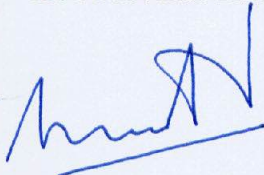
TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,509,974,614	66,389,517,749
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		88,132,375,496	87,011,918,631
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		186,135,173,945	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,581,327,495,748	4,840,528,907,865

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Phương Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2013



Lê Thị Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
 ĐỊA CHỈ: 107N TRƯỜNG ĐỊNH, P 6, QUẬN 3, TP.HCM

Mẫu số : B01a- CTCK
 (Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của
 Bộ Tài Chính)



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	820,887,100,000	2,527,191,910,000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	16,016,922,830,000	21,771,383,170,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	10,390,538,060,000	16,052,921,630,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	008	249,736,260,000	551,318,400,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	9,904,564,720,000	15,257,036,610,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	236,237,080,000	244,566,620,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	89,487,360,000	327,584,060,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013	20,000,000,000	20,000,000,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	58,755,240,000	296,851,940,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	10,732,120,000	10,732,120,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	4,190,676,440,000	3,770,541,110,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	4,190,676,440,000	3,770,541,110,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	163,206,820,000	873,230,760,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	028	-	247,104,580,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	029	163,018,920,000	625,614,780,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	030	187,900,000	511,400,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		

A	B	1	2
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	5,032,860,000	4,262,160,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của TVLK	038	40,000	90,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	4,713,060,000	4,262,070,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	319,760,000	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	1,177,981,290,000	742,843,450,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	1,177,981,290,000	742,843,450,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	1,878,933,500,000	866,692,060,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	1,583,689,930,000	808,349,810,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	052	6,100,000	2,120,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	1,580,777,810,000	807,253,700,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	2,906,020,000	1,093,990,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	237,434,320,000	530,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	237,434,320,000	530,000,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	57,550,250,000	57,550,250,000
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	57,550,250,000	57,550,250,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	259,000,000	262,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	073	259,000,000	262,000,000

A	B	1	2
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	7,130,941,930,000	7,292,940,570,000
8.1. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng Niêm Yết	082.1	208,540,000	607,180,000
8.2. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng OTC	082.2		
8.3. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng QLSCD	082.3	7,130,733,390,000	7,292,333,390,000
8.4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng UpCom	082.4		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	235,372,760,000	266,124,700,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Lập biểu

[Signature]
Lê Thị Thanh Long

Kế toán trưởng

[Signature]
Võ Văn Vân

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2013



Tổng giám đốc

[Signature]
Phạm Thị Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu	1		169,854,070,335	116,303,959,579	389,967,930,508	410,282,484,482
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		15,092,765,482	17,621,445,077	61,717,468,542	92,080,753,056
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		123,367,750,373	75,280,615,547	223,730,500,157	268,062,376,143
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		-	-	240,000,000	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		451,726,443	575,449,307	761,726,444	1,289,722,034
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		1,193,490,784	790,278,753	4,704,736,402	1,659,638,246
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	1.9		29,748,337,253	22,036,170,895	98,813,498,963	47,189,995,003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	812,634	40,732,223
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		169,854,070,335	116,303,959,579	389,967,117,874	410,241,752,259
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		12,139,795,709	179,613,916,319	129,954,474,766	219,990,944,557
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		157,714,274,626	(63,309,956,740)	260,012,643,108	190,250,807,702
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,306,875,751	(9,919,798,660)	29,003,970,392	29,302,923,007
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		143,407,398,875	(53,390,158,080)	231,008,672,716	160,947,884,695
8. Thu nhập khác	31		9,725,721	272,482,009	1,636,631,233	4,092,443,321
9. Chi phí khác	32		6,633,477	102,135,865	38,709,565	274,669,707
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,092,244	170,346,144	1,597,921,668	3,817,773,614
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		143,410,491,119	(53,219,811,936)	232,606,594,384	164,765,658,309
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35,853,827,999	-	46,471,420,439	19,681,176,708
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			2,679,438,913		2,679,438,913
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		107,556,663,120	(55,899,250,849)	186,135,173,945	142,405,042,688
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 28 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phương Dung
Phó Tổng Giám Đốc

Võ Văn Vân
Kế Toán Trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

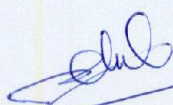
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 03 NĂM 2013

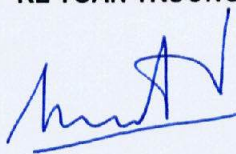
ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		35,758,987,603	51,532,498,494
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(52,636,450,313)	(48,652,993,553)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(1,092,152,390)	(1,299,728,719)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		17,936,336,448,385	24,698,466,467,901
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(22,299,842,757,411)	(29,555,120,824,331)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8			-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9			-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(11,964,691,625)	(11,771,926,960)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(30,069,076,000)	(35,372,747,133)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(212,382,083,335)	(192,654,166,667)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	(32,288,396,211)
12. Tiền thu khác	14		5,819,662,372,548	18,981,454,490,477
13. Tiền chi khác	15		(968,224,124,359)	(13,623,784,951,438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		215,546,473,103	230,507,721,860
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(179,940,000)	(640,599,291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(499,000,000,000)	(353,720,092,893)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		174,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84,765,978,815	140,974,416,306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(240,413,961,185)	(213,386,275,878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,090,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,400,000,000,000)	(1,500,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,400,000,000,000)	(410,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,424,867,488,082)	(392,878,554,018)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,509,884,039,906	629,440,716,007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	85,016,551,824	236,562,161,989

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Phương Dung


Võ Văn Vân

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2013




Phó Tổng Giám đốc

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 03 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán;
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 224 người;
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo thông số 95/2008 TT-BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo quy định hiện hành.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: đánh giá theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng



3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: theo giá trị mua vào thực tế.

- Các khoản đầu tư vào công ty con
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo phương pháp trích trước.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo phương pháp trích trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.:

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng	85.016.551.824	1.509.884.039.906
Trong đó:		
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	7.184.676.741	3.850.062.860
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	65.113.078.975	64.480.596.552
- Tiền gửi của công ty	12.718.796.108	1.441.553.380.494
Cộng	85.016.551.824	1.509.884.039.906
02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	54.450.000	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
Cộng	54.450.000	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đính kèm bảng kê chi tiết số 1)

04. Tình hình đầu tư tài chính: (Đính kèm bảng kê chi tiết danh mục đầu tư)

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số d đầu kỳ	62,445,734,395	17,928,511,566	3,572,228,509	7,884,801,132	2,972,147,792	94,803,423,394
2. Số tăng trong kỳ				48,259,000	131,681,000	179,940,000
Trong đó:						
- Mua sắm mới				48,259,000	131,681,000	179,940,000
3. Số giảm trong kỳ	-	794,572,720	-	3,057,928,212	70,637,089	3,923,138,021
Trong đó:						
- Thanh lý		794,572,720		74,720,475		869,293,195
- Giảm khác				2,983,207,737	70,637,089	3,053,844,826
4. Số d cuối kỳ	62,445,734,395	17,133,938,846	3,572,228,509	4,875,131,920	3,033,191,703	91,060,225,373
Trong đó:						
- Đang khấu hao(sử dụng)	62,445,734,395	470,564,640	2,291,815,000	3,107,997,084	1,536,055,800	69,852,166,919
- Chưa khấu hao(sử dụng)						
- Đã khấu hao hết		16,663,374,206	1,280,413,509	1,767,134,836	1,497,135,903	21,208,058,454
II. Giá trị hao mòn						
1. Số d đầu kỳ	11,265,332,393	17,760,615,396	3,081,182,128	4,616,808,743	1,893,796,093	38,617,734,753
2. Số tăng trong kỳ	1,874,010,303	50,417,640	327,424,173	1,342,558,023	232,898,080	3,827,308,219
Trong đó:						
- Trích khấu hao	1,874,010,303	50,417,640	327,424,173	1,342,558,023	232,898,080	3,827,308,219
3. Số giảm trong kỳ	-	794,572,720	-	2,019,206,732	36,437,071	2,850,216,523
Trong đó:						
- Thanh lý		794,572,720		56,912,578		851,485,298
- Giảm khác				1,962,294,154	36,437,071	1,998,731,225
4. Số d cuối kỳ	13,139,342,696	17,016,460,316	3,408,606,301	3,940,160,034	2,090,257,102	39,594,826,449
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	51,180,402,002	167,896,170	491,046,381	3,267,992,389	1,078,351,699	56,185,688,641
2. Cuối kỳ	49,306,391,699	117,478,530	163,622,208	934,971,886	942,934,601	51,465,398,924

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.208.058.454 đ;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền SDD	Quyền phát hành	Bảng sáng chế	TSCĐVH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số d đầu kỳ				2,481,127,984	2,481,127,984
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó:					
- Mua sắm mới					
- Điều chuyển					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	28,174,280	28,174,280
Trong đó:					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Điều chuyển					
- Giảm khác				28,174,280	28,174,280
4. Số d cuối kỳ	-	-	-	2,452,953,704	2,452,953,704
Trong đó:					
- Đang khấu hao(sử dụng)				1,392,384,554	1,392,384,554
- Chưa khấu hao(sử dụng)					
- Đã khấu hao hết				1,060,569,150	1,060,569,150
II. Giá trị hao mòn					
1. Số d đầu kỳ				1,971,202,141	1,971,202,141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	433,926,933	433,926,933
Trong đó:					
- Trích khấu hao				433,926,933	433,926,933
- Điều chuyển					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	25,367,756	25,367,756
Trong đó:					
- Giảm khác				25,367,756	25,367,756
4. Số d cuối kỳ	-	-	-	2,379,761,318	2,379,761,318
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	-	-	-	509,925,843	509,925,843
2. Cuối kỳ	-	-	-	73,192,386	73,192,386

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.269.157.464	1.779.866.398
Cộng	2.269.157.464	1.779.866.398

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	44.070.434	78.500.550
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.057.573.612	0
- Thuế thu nhập cá nhân	575.946.004	768.127.927
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Phải trả hộ thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.072.952.274	535.745.359
Cộng	25.750.542.324	1.382.373.836

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	5.250.000.000	5.250.000.000
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	...	...
khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	...	...
khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.250.000.000	5.250.000.000

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu:	120,000,000 đ
- Tiền nộp bổ sung:	15.236.232.029 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm:	287,767,974 đ

11. Các khoản phải thu: (Đính kèm bảng kê chi tiết số 2)

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí lãi Trái phiếu phải trả	127.493.916.671	275.877.305.562
- Chi phí giao dịch phải trả cho GSDCK, Trung tâm lưu ký	1.554.443.663	1.859.442.798
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	129.048.360.334	277.736.748.360

13. Vay ngắn hạn:

13. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ, chuyển từ khoản vay dài hạn sang ngắn hạn	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngân hàng		0	0	0	0
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác (phát hành TP)		700.000.000.000	0	400.000.000.000	300.000.000.000
Cộng		700.000.000.000	0	400.000.000.000	300.000.000.000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	36.859.290	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	(44.478.052)	20.358.994
- Doanh thu chưa thực hiện	1.362.890.312	780.791.669

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.718.528.189	629.995.689.248
- Phải trả ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	-	-

Cộng: 104.073.799.739 630.796.839.911

15. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	288.350.000	...
Cộng	288.350.000	0

16. Vay và nợ dài hạn:

16. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ; chuyển sang khoản vay ngắn hạn	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn:					
- Thuê Tài chính	Thỏa thuận	1.000.000.000.000	0	1.000.000.000.000	0
- Nợ dài hạn khác:					
Cộng		1.000.000.000.000	0	1.000.000.000.000	0

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Sổ Giao dịch chứng khoán		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về CK giao, nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký CK		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	176.016.612.800	566.835.402.000

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	21.969.632.950	716.718.670
Số sử dụng trong kỳ (hoàn nhập)	21.380.700.000	19.085.548.566
Số trích lập trong kỳ	7.018.550.020	40.338.462.846
Số dư cuối kỳ	7.607.482.970	21.969.632.950

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN...)

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

46.928.366.205 36.583.828.457

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

46.928.366.205 36.583.828.457

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Kỳ này Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

0

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

...

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

0

...

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

...

...

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

0

0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	0	0
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	73.385.502.818	68.294.265.472

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng Cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (lỗ):

Cộng:

IX- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

I) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý 3-2013	Quý 3-2012
Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới	29,954,460	188,815,800
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,654,583,914	1,327,760,824
Doanh thu từ nghiệp vụ ứng tiền ngày T	261,402	227,574
Thu nhập khác	160,500,000	283,332,389
	<u>4,845,299,776</u>	<u>1,800,136,587</u>
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Doanh thu phí lưu ký	25,901,496	
	<u>25,901,496</u>	<u>0</u>

II) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3-2013	Quý 3-2012
Phí thanh toán cho các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	1,229,677,796	1,509,751,594
Phí khác trả cho ngân hàng mẹ	27,995,127	26,547,242
	<u>1,257,672,923</u>	<u>1,536,298,836</u>

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác. (3)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường đối với Công ty bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá của cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro

thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty và lãi suất cho vay đối với khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(ii) **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và phải thu từ khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức cho vay, tỷ lệ ký quỹ... tuân thủ theo quy định giao dịch ký quỹ của UBCKNN và của công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty lập dự phòng cho các khoản phải thu có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	30.06.2013	31.12.2012
Tổng số phải thu	1.329.401.581.273	1.668.282.311.858
Dự phòng	(7.607.482.970)	(21.969.632.950)
Cộng	1.321.794.098.303	1.646.312.678.908

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Từ 2 đến 5 năm
Tại ngày 30/09/2013			
Vay ngắn hạn	300.000.000.000		
Vay dài hạn			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	201.414.450.300		
Nợ tài chính khác	237.782.816.569		
	713.799.429.369		

Tại ngày 31/12/2012			
Vay ngắn hạn	700.000.000.000		
Vay dài hạn			1.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	566.835.402.000		
Nợ tài chính khác	918.909.695.649		
	2.185.745.097.649		1.000.000.000.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phát sinh.

(d) Giá trị hợp lý

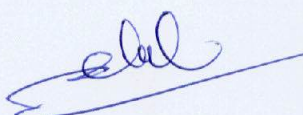
Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt so với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Công ty. Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do còn thiếu các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

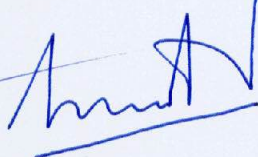
Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Phương Quang






P. Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG KẾ CHI TIẾT SỐ 1

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện:

Chứng khoán niêm yết

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Của công ty chứng khoán	85	-	450,500	-
-Cổ phiếu	85		450,500	
-Trái phiếu				
-Chứng chỉ quỹ				
2) Của nhà đầu tư	300,192,831	247,854,448	5,288,701,140,376	4,161,360,630,800
-Cổ phiếu	292,757,963	241,175,778	4,506,435,652,700	3,744,914,931,800
-Trái phiếu	7,314,918	3,540,000	780,846,833,676	367,147,620,000
-Chứng chỉ quỹ	119,950	3,138,670	1,418,654,000	49,298,079,000
Tổng cộng	300,192,916	247,854,448	5,288,701,590,876	4,161,360,630,800

Chứng khoán Upcom

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Của công ty chứng khoán	-	-	-	-
-Cổ phiếu				
2) Của nhà đầu tư	444,882	431,187	1,951,242,000	2,860,640,500
-Cổ phiếu	444,882	431,187	1,951,242,000	2,860,640,500
Tổng cộng	444,882	431,187	1,951,242,000	2,860,640,500

BẢNG KẾ CHI TIẾT SỐ 2

11. Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ			SỐ DỰ PHÒNG ĐÁ LẬP
	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	TĂNG	GIẢM	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của Khách hàng	80,000,000			5,341,586,445	586,576,467	4,835,009,978			
- Phải thu của khách hàng	-			95,314,245	93,553,567	1,760,678			
- Trả trước cho người bán	80,000,000			5,246,272,200	493,022,900	4,833,249,300			
2. Phải thu HĐ GDCK	879,700,779,970	-	-	9,182,982,239,305	9,927,290,587,980	135,392,431,295	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-					-			
- Phải thu của Khách hàng về GDCK	479,333,451,970			8,960,588,860,962	9,370,853,211,522	69,069,101,410			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành CK)	-					-			
- Phải thu trung tâm lưu ký CK	-					-			
- Phải thu thành viên khác	400,367,328,000			222,393,378,343	556,437,376,458	66,323,329,885			
3. Thuế GTGT được khấu trừ:	104,077,014			607,518,549	616,213,825	95,381,738			
4. Phải thu nội bộ:	8,209,000			1,039,826,165	782,382,576	265,652,589			
5. Phải thu khác:	788,389,245,874	44,144,165,900	21,969,632,950	6,013,634,856,831	5,613,210,997,032	1,188,813,105,673	36,113,104,753	36,113,104,753	7,607,482,970
TỔNG CỘNG	1,668,282,311,858	44,144,165,900	21,969,632,950	15,203,606,027,295	15,542,486,757,880	1,329,401,581,273	36,113,104,753	36,113,104,753	7,607,482,970

04. Tính hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Đầu năm	Giảm	Cuối kỳ		Đầu năm
I. Chứng khoán thương mại -Chứng khoán niêm yết	25,816,366	50,002,211	1,008,814,343,792	997,497,532,206	18,412,912	245,541,413,104	139,552,339,925	69,145,632,931	763,291,343,600	1,067,904,239,200		
	25,340,626	14,339,564	637,796,385,260	357,551,344,639	18,360,912	241,474,574,672	7,284,284,896	36,018,133,935	396,340,171,500	328,817,495,600		
	AAM	6	175,200	175,200	-	67,200	-	26,400	108,000	148,800		
	ABT	4	147,247	147,247	2,753	-	22,753	-	150,000	170,000		
	ACC	6	101,400	101,400	42,000	-	52,800	-	143,400	154,200		
	ACL	8	138,400	138,400	-	68,800	-	37,600	69,600	100,800		
	AGF	4	96,946	96,946	-	23,346	-	10,946	73,600	86,000		
	AGR	4	38,370	38,370	-	20,370	-	16,370	18,000	22,000		
	ALP	6	65,500	65,500	-	45,700	-	11,500	19,800	54,000		
	ALT	36	430,931	1,627,961	-	24,131	1,037,639	-	406,800	2,665,600		
	ASP	8	48,533	48,533	-	6,933	-	12,533	41,600	36,000		
	BBC	1	23,739	23,739	-	10,061	-	6,839	33,800	16,900		
	BCC	165	80	1,158,830	708,330	-	267,830	-	372,330	891,000		
	BCL	1	31	19,732	611,700	-	7,032	-	134,300	12,700		
	BGM	0		0	-	-	-	-	-	-	-	
	BHC	86		722,200	722,200	-	533,000	-	584,600	189,200		
	BHS	6		107,460	107,460	-	39,660	-	11,460	67,800		
	BHV	6		296,400	296,400	-	276,000	-	260,400	20,400		
	BKC	93		1,238,800	1,238,800	-	253,000	-	513,400	985,800		
	BMC	8		205,218	205,218	124,382	-	183,582	-	329,600	388,800	
	BMI	4		64,000	64,000	-	21,600	-	32,400	42,400		
	BMP	7		227,400	227,400	311,600	-	39,600	-	539,000	267,000	
	BPC	90		1,611,000	1,611,000	-	810,000	-	873,000	801,000		
	BT6	6		82,601	82,601	-	48,401	-	121,070	34,200		
	BTB	65		605,800	605,800	-	287,300	-	261,300	318,500		
	BTP	5		43,000	43,000	22,000	-	-	12,500	65,000		
	BVH	2		117,915	117,915	-	43,115	-	41,115	74,800		
	BVS	40		498,733	498,733	-	362,179	-	26,733	400,000		
	BXH	31	131	501,679	2,120,000	-	362,179	-	1,360,200	139,500		
	CA7	7		56,700	56,700	67,200	-	35,000	-	123,900		
	C92	27	24	427,400	427,400	-	162,800	-	259,400	264,600		
	CAN	70		1,923,765	1,923,765	36,235	-	-	376,765	1,960,000		
	CAP	100	50	665,000	665,000	1,655,000	-	635,000	-	2,320,000		
	CCM	85		874,000	874,000	-	66,500	-	126,000	807,500		
	CIC	0	24	0	201,311	-	-	-	150,911	-		
	CIL	1	1	34,925	34,925	-	18,325	-	11,625	16,600		
	CLW	8		84,000	84,000	16,000	-	4,000	-	100,000		
	CMG	7		75,200	75,200	-	46,500	-	42,300	28,700		
	CMV	3		68,630	68,630	-	31,130	-	13,130	37,500		
	CMX	8		32,800	32,800	5,600	-	-	4,000	38,400		
	CNG	7		195,300	195,300	56,000	-	-	25,200	251,300		
	CNT	2		35,200	35,200	-	28,200	-	23,400	7,000		
	CPC	46		844,500	844,500	-	209,700	-	268,500	634,800		
	CSC	44		620,400	620,400	-	321,200	-	246,400	299,200		
	CSM	0	10	0	139,436	-	-	92,564	-	-		
	CT6	18		169,200	169,200	-	50,400	-	43,200	118,800		
	CTC	74		532,800	532,800	-	51,800	-	81,400	481,000		
	CTD	3		121,500	121,500	-	9,000	-	32,400	112,500		
	CTG	9		180,872	180,872	-	31,472	5,428	-	149,400		
	CTM	5		37,148	37,148	-	24,648	-	21,148	12,500		
CTN	18		97,963	97,963	-	7,963	-	18,763	90,000			
CTS	97		2,706,300	2,706,300	-	2,056,400	-	1,998,200	649,900			
CVN	70		2,446,912	2,446,912	-	2,327,912	-	2,019,912	119,000			
CVT	50		560,000	560,000	-	165,000	-	135,000	395,000			
D11	70		1,597,800	1,597,800	-	659,800	-	792,800	938,000			
DAC	72		2,916,940	2,916,940	-	2,614,540	-	1,836,940	302,400			
DAE	49		408,153	408,153	174,947	-	-	-	583,100			
DBC	50		981,233	981,233	-	136,233	43,767	-	845,000			

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	
DC4	39	39	514.800	514.800	-	-	-	241.800	273.000	273.000	
DCL	8	8	460.000	460.000	-	-	-	-	189.600	189.600	
DCS	78	76	586.373	586.373	-	-	-	-	195.000	273.600	
DCT	2	2	10.017	10.017	-	-	-	6.017	4.000	5.800	
DHA	2	2	22.849	22.849	-	-	-	9.849	13.200	19.400	
DHC	1	1	8.420	8.420	-	-	-	1.420	7.000	5.700	
DHG	4	4	221.531	221.531	-	-	218.469	-	440.000	292.000	
DHI	76	76	878.643	878.643	-	-	-	446.443	433.200	433.200	
DHL	81	81	769.500	769.500	-	-	-	542.700	226.800	486.000	
DHT	40	40	1.332.000	1.332.000	-	-	-	472.000	860.000	1.016.000	
DIC	4	4	34.672	34.672	-	-	-	12.472	22.400	27.200	
DIG	7	7	122.523	122.523	-	-	-	57.423	65.100	89.600	
DL1	18	18	184.500	184.500	-	-	-	69.300	115.200	144.000	
DLG	9	9	175.600	175.600	-	-	-	141.400	34.200	48.600	
DLR	80	80	2.158.800	2.158.800	-	-	-	1.606.800	552.000	664.000	
DNP	80	80	899.500	899.500	-	-	300.500	-	1.200.000	1.064.000	
DNY	40	40	660.000	660.000	-	-	-	332.000	328.000	280.000	
DPM	90	90	1.568.000	1.568.000	-	-	205.000	-	1.773.000	1.242.000	
DPC	1	1	34.350	34.350	6.850	-	-	-	41.200	35.800	
DQC	2	2	34.750	34.750	16.450	-	-	-	51.200	36.800	
DRC	4	4	75.087	75.087	88.513	-	-	-	163.600	102.800	
DRH	4	4	19.200	19.200	-	-	-	10.400	8.800	10.000	
DSN	8	8	224.800	224.800	267.200	-	-	-	492.000	352.000	
DTL	5	5	107.000	107.000	-	-	-	47.500	59.500	63.500	
DVP	7	7	256.200	256.200	258.300	-	-	-	514.500	308.000	
DVG	6	5	71.500	71.500	-	-	18.700	-	52.800	54.000	
DXP	65	65	1.596.748	1.596.748	1.315.252	-	-	-	2.912.000	2.138.500	
DZM	21	21	321.387	321.387	-	-	-	247.887	73.500	119.700	
EES	42	42	442.188	442.188	-	-	-	110.388	323.400	331.800	
EFI	42	42	390.600	390.600	-	-	-	138.600	252.000	243.600	
EIB	4	4	57.315	57.315	-	-	-	915	56.400	83.314.467.800	
EID	89	89	708.800	708.800	163.400	-	-	-	872.200	881.100	
FDC	4	4	165.200	165.200	-	-	-	91.200	74.000	86.400	
FDT	60	60	834.000	834.000	882.000	-	-	-	1.716.000	1.218.000	
FPT	2	2	87.400	87.400	2.800	-	-	-	90.200	-	
GGG	79	79	433.000	433.000	-	-	-	385.600	47.400	86.900	
GIL	1	1	32.516	32.516	-	-	-	9.516	23.000	32.000	
GLT	40	40	544.000	544.000	-	-	-	8.000	536.000	540.000	
GMC	3	3	46.333	46.333	33.767	-	-	-	80.100	57.000	
GMD	7	7	172.447	172.447	8.153	-	-	-	180.600	126.700	
GMX	99	99	1.111.500	1.111.500	-	-	195.300	-	1.039.500	1.306.800	
GTA	5	5	39.979	39.979	-	-	-	3.979	36.500	36.000	
HAG	4	4	106.689	106.689	-	-	-	23.489	83.200	86.400	
HAP	9	9	48.374	48.374	6.526	-	-	-	54.900	44.100	
HAS	2	2	10.734	10.734	-	-	-	1.334	9.400	10.000	
HAX	2	2	10.067	10.067	-	-	-	2.467	7.600	6.800	
HBC	6	6	82.359	82.359	3.441	-	-	-	85.800	78.000	
HBS	4	4	48.031	48.031	-	-	-	32.831	15.200	24.000	
HCC	6	6	80.151	80.151	-	-	-	20.151	60.000	66.000	
HCM	4	4	72.700	72.700	18.900	-	-	-	91.600	86.400	
HCT	12	12	140.400	140.400	-	-	-	56.400	70.800	84.000	
HDC	9	9	139.983	139.983	-	-	-	11.283	113.400	128.700	
HDO	55	55	589.503	589.503	-	-	-	210.003	165.000	379.500	
HEV	85	85	1.373.300	1.373.300	-	-	-	310.800	994.500	1.062.500	
HHC	50	50	1.790.000	1.790.000	-	-	-	940.000	850.000	765.000	
HLC	4	4	42.345	42.345	-	-	-	9.545	32.800	41.600	
HLY	66	66	3.009.600	3.009.600	-	-	-	1.689.600	1.320.000	574.200	
HMC	4	4	49.200	49.200	-	-	-	21.200	28.000	32.400	
HNM	69	69	786.280	786.280	-	-	-	317.080	469.200	345.000	

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	
HPB	0	80	0	752.000	-	-	-	-	-	960.000	
HPC	58	58	259.586	259.586	-	-	39.186	-	185.600	220.400	
HPG	8	1	185.194	22.784	95.606	-	-	1.794	280.800	21.000	
HSG	4	4	68.397	68.397	90.803	-	-	-	159.200	76.800	
HT1	13.020.640	10	249.068.417.527	49.000	270.000	-	183.965.217.527	8.000	65.103.200.000	41.000	
HTC	50	50	655.000	516.000	-	-	280.000	-	925.000	745.000	
HTP	40	40	516.000	516.000	-	-	-	-	236.000	212.000	
HVT	93	86	830.400	830.400	304.200	-	-	-	1.134.600	791.200	
ICF	8	8	240.000	240.000	-	-	214.400	-	25.600	26.400	
ICG	41	41	423.573	423.573	-	-	226.773	-	196.800	274.700	
IFS	0	8	0	72.000	-	-	-	-	-	119.200	
ILC	50	50	400.000	400.000	-	-	140.000	-	260.000	180.000	
ITA	6	6	33.358	33.358	3.242	-	-	-	36.600	28.200	
ITC	9	9	160.768	160.768	-	-	103.168	-	57.600	72.900	
KBC	5	5	76.500	76.500	-	-	34.000	-	42.500	29.500	
KDC	2	12	0	262.189	105.000	-	-	-	105.000	480.000	
KHA	60	60	769.356	769.356	46.644	-	-	-	816.000	804.000	
KHP	7	7	55.300	55.300	31.500	-	-	-	86.800	57.400	
KKC	95	95	4.740.500	4.740.500	-	-	3.790.500	-	950.000	779.000	
KLS	54	54	498.448	498.448	-	-	55.648	-	442.800	459.000	
KMR	12	12	48.600	48.600	-	-	16.200	-	32.400	37.200	
L62	67	67	1.609.000	1.609.000	-	-	1.274.000	-	335.000	375.200	
LAF	7	7	69.470	69.470	-	-	35.870	-	33.600	27.300	
LOG	11	6	101.421	65.921	-	-	44.221	-	57.200	47.400	
LCS	50	50	805.000	805.000	-	-	550.000	-	255.000	400.000	
LGC	5	5	135.000	135.000	-	-	70.000	-	65.000	55.000	
LM8	4	4	53.200	53.200	6.000	-	-	-	59.200	47.600	
LTC	28	28	278.250	278.250	-	-	99.050	-	179.200	128.800	
MAC	60	60	722.200	722.200	-	-	458.200	-	264.000	210.000	
MBB	6	6	74.048	74.048	6.952	-	-	-	81.000	75.000	
MCG	2	2	36.260	36.260	-	-	28.660	-	7.600	7.600	
MCO	72	72	434.058	434.058	-	-	246.858	-	187.200	288.000	
MCP	24	24	275.830	275.830	72.170	-	-	-	348.000	302.400	
MDC	13	13	176.800	176.800	-	-	70.200	-	106.600	128.700	
MEC	75	75	1.420.800	1.420.800	-	-	1.023.300	-	397.500	330.000	
MHC	31	31	113.468	113.468	16.732	-	-	-	130.200	86.800	
MIC	88	88	3.856.200	3.856.200	-	-	2.703.400	-	1.152.800	1.100.000	
IMKV	2	2	15.400	15.400	-	-	-	-	15.400	16.600	
MMC	50	50	295.000	295.000	-	-	20.000	-	275.000	420.000	
MNC	75	75	534.600	534.600	-	-	9.600	-	525.000	225.000	
NAG	70	70	322.000	322.000	-	-	189.000	-	133.000	196.000	
NAV	2	2	18.308	18.308	-	-	6.708	-	11.600	14.000	
NBC	83	83	691.368	691.368	88.832	-	-	-	780.200	1.004.300	
NDN	13	13	124.800	124.800	-	-	35.100	-	89.700	70.200	
NGC	40	40	676.000	676.000	-	-	324.000	-	156.000	520.000	
NHC	53	53	1.630.411	1.630.411	-	-	782.411	-	848.000	1.007.000	
NKG	1	1	14.200	14.200	-	-	5.400	-	8.800	9.600	
NSC	7	6	210.088	210.088	342.912	-	-	-	553.000	273.000	
NSN	43	43	196.838	196.838	74.062	-	-	-	270.900	167.700	
NST	49	49	862.822	862.822	-	-	593.322	-	269.500	470.400	
ONE	91	91	769.870	769.870	103.172	-	-	-	646.100	728.000	
OPC	3	3	97.828	97.828	-	-	-	-	201.000	114.000	
PCG	98	98	569.000	569.000	-	-	79.000	-	490.000	490.000	
PDC	98	98	1.715.000	1.715.000	-	-	1.440.600	-	274.400	343.000	
PET	5	5	61.886	61.886	46.614	-	-	-	108.500	62.500	
PGC	10	8	57.699	57.699	54.301	-	-	-	112.000	85.600	
PGD	2	2	61.883	61.883	117	-	-	-	62.000	57.200	
PGI	8	8	62.400	62.400	1.600	-	-	-	64.000	72.000	
PJT	9	9	38.307	38.307	7.593	-	-	-	45.900	30.600	

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số sách kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	So với giá trị trường				Cuối quý	Đầu năm	
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
PHT	0	1	0	12.590	-	-	-	-	6.590	-	6.000
PIT	1	1	7.400	7.400	-	1.800	-	-	1.200	5.600	6.200
PJC	60	60	867.000	867.000	-	135.000	-	-	195.000	732.000	672.000
PJT	7	7	60.064	60.064	-	11.064	-	-	4.764	49.000	55.300
PLC	25	124	371.542	1.919.634	40.958	-	101.566	-	-	412.500	2.021.200
PMC	10	7	149.300	149.300	208.700	-	-	57.200	-	358.000	206.500
PMS	50	50	365.000	365.000	515.000	-	-	-	80.000	880.000	285.000
PNC	28	26	126.820	126.820	13.180	-	-	-	28.020	140.000	98.800
PNJ	8	8	76.703	76.703	136.897	-	200.097	-	-	213.600	276.800
POM	5	5	131.000	131.000	-	67.500	-	-	67.000	63.500	64.000
POT	99	99	998.654	998.654	-	325.454	-	-	87.854	673.200	910.800
PPC	2	2	19.201	19.201	21.599	-	4.599	-	-	40.800	23.800
PPG	42	42	179.836	179.836	-	66.436	-	4.964	-	113.400	184.800
PSC	20	20	537.000	537.000	-	337.000	-	-	291.000	200.000	246.000
PSI	90	90	562.100	562.100	31.900	-	-	-	202.100	594.000	360.000
PTI	11	11	98.000	98.000	18.600	-	-	14.200	-	116.600	112.200
PTL	4	4	29.600	29.600	-	22.000	-	-	17.600	7.600	12.000
PVA	94	94	1.878.500	1.878.500	-	1.624.700	-	-	1.295.700	253.800	582.800
PVC	18	18	238.035	238.035	26.565	-	-	-	2.235	264.600	235.800
PVD	7	7	237.945	237.945	220.555	-	24.555	-	-	458.500	262.500
PVE	92	92	942.042	942.042	-	371.642	-	-	215.242	570.400	726.800
PVF	1	1	44.100	44.100	-	39.900	-	-	35.700	4.200	8.400
PVG	40	40	827.140	827.140	-	483.140	-	-	503.140	344.000	324.000
PVI	17	17	289.128	289.128	-	22.228	-	-	30.728	266.900	256.400
PVL	32	32	937.600	937.600	-	864.000	-	-	822.400	73.600	115.200
PVR	30	30	183.875	183.875	-	96.875	-	14.125	-	87.000	198.000
PVS	2	2	29.822	29.822	2.578	-	-	-	2.222	32.400	27.600
PVT	9	9	38.818	38.818	42.182	-	-	-	1.918	81.000	36.900
PVX	14	64	109.833	599.351	-	67.833	-	-	247.351	42.000	352.000
PXL	93	93	501.740	501.740	-	287.840	-	-	194.840	213.900	306.900
RCL	68	61	1.118.367	1.118.367	58.033	-	46.733	-	-	1.176.400	1.165.100
RDP	12	12	132.400	132.400	44.000	-	12.800	-	-	176.400	145.200
REE	6	6	92.031	92.031	62.769	-	-	7.569	-	154.800	99.600
RHC	96	96	1.199.500	1.199.500	288.500	-	-	-	143.500	1.488.000	1.056.000
S12	50	50	1.655.000	1.655.000	-	1.500.000	-	-	1.505.000	155.000	150.000
S96	15	15	128.524	128.524	-	94.024	-	-	65.524	34.500	63.000
S99	10	10	49.583	49.583	-	10.583	-	-	1.583	39.000	48.000
SAM	7	7	50.678	50.678	-	278	-	1.122	-	50.400	51.800
SAP	10	10	117.727	117.727	42.273	-	32.273	-	-	160.000	150.000
SC5	2	2	31.600	31.600	9.000	-	-	-	3.800	40.600	27.800
SCC	0	90	0	1.316.385	-	-	-	-	992.385	-	324.000
SCJ	10	10	311.457	311.457	-	239.457	-	-	261.457	72.000	50.000
SD2	65	65	599.300	599.300	-	228.800	-	-	235.300	370.500	364.000
SD4	95	95	426.185	426.185	-	65.185	-	-	46.185	361.000	380.000
SD5	140	70	4.515.000	4.515.000	-	2.541.000	-	-	3.759.000	1.974.000	756.000
SD6	35	35	381.411	381.411	-	94.411	-	-	160.911	287.000	220.500
SD7	26	26	993.809	993.809	-	830.009	-	-	850.809	163.800	143.000
SD9	23	23	193.490	193.490	-	14.090	-	-	179.400	172.500	172.500
SDA	55	55	432.831	432.831	-	218.331	-	-	168.831	214.500	264.000
SDC	90	90	1.500.240	1.500.240	-	915.240	-	-	825.240	585.000	675.000
SDD	35	35	147.423	147.423	-	70.423	-	-	35.423	77.000	112.000
SDE	60	60	468.000	468.000	-	168.000	-	-	-	300.000	492.000
SDG	10	10	231.545	231.545	-	21.545	-	24.000	-	210.000	188.000
SDN	23	23	265.697	265.697	136.803	-	-	118.403	-	402.500	384.100
SDP	26	26	114.400	114.400	-	18.200	-	-	15.600	96.200	98.800
SDT	60	60	638.308	638.308	207.692	-	33.692	-	-	846.000	672.000
SDY	90	90	1.734.950	1.734.950	-	1.428.950	-	-	1.581.950	306.000	153.000
SEB	30	30	446.500	446.500	312.500	-	315.500	-	-	759.000	762.000
SEC	26	26	536.500	536.500	-	42.500	-	-	42.500	494.000	494.000

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	
SFC	39	36	839,360	839,360	-	98,360	-	-	741,000	828,000	
SFI	7	7	290,188	290,188	-	128,488	-	-	161,700	119,000	
SFN	50	50	515,000	515,000	60,000	-	-	-	575,000	475,000	
SGC	59	59	996,543	996,543	478,457	-	53,657	-	1,475,000	1,050,200	
SGH	60	60	4,150,125	4,150,125	1,789,875	-	-	-	5,940,000	4,020,000	
SGT	1	1	7,406	7,406	-	5,206	-	-	2,200	4,500	
SHB	0	60	0	189,890	-	-	164,110	-	-	354,000	
SHC	0	40	0	516,600	-	-	-	-	-	100,000	
SHI	12	12	134,600	134,600	-	84,200	-	-	50,400	72,000	
SHN	93	93	294,983	294,983	-	229,883	-	-	65,100	111,600	
SIC	36	136	662,270	2,501,909	-	493,070	-	-	169,200	707,200	
SJI	10	10	235,818	235,818	-	15,818	-	-	220,000	198,000	
SJD	7	7	77,650	77,650	51,850	-	20,350	-	129,500	98,000	
SJE	20	20	197,500	197,500	62,500	-	-	-	260,000	198,000	
SJM	24	24	607,300	607,300	-	578,500	-	-	28,800	52,800	
SKS	34	34	428,600	428,600	-	173,600	-	-	255,000	289,000	
SMA	8	8	56,800	56,800	-	26,400	-	-	30,400	30,400	
SMC	4	4	48,776	48,776	424	-	1,224	-	49,200	50,000	
SNB	28	28	446,687	446,687	-	60,287	-	-	386,400	394,800	
SRB	91	91	443,500	443,500	-	279,700	-	-	163,800	236,600	
SRE	7	7	212,800	212,800	54,600	-	-	-	267,400	177,800	
SSC	9	9	229,644	229,644	142,956	-	67,356	-	372,600	297,000	
SSI	5	5	193,100	193,100	-	110,100	-	-	83,000	81,500	
SSM	76	76	807,802	807,802	-	313,802	-	-	494,000	463,600	
STB	9	8	170,675	170,675	-	11,375	-	-	159,300	159,200	
STC	30	30	408,000	408,000	-	57,000	-	-	351,000	243,000	
STL	0	50	0	525,000	-	-	-	-	-	215,000	
SVC	18	18	287,171	287,171	-	24,371	-	-	262,800	244,800	
SVI	6	5	91,500	91,500	88,500	-	33,000	-	180,000	124,500	
TAS	0	85	0	882,000	-	-	-	-	-	93,500	
TBC	4	4	80,000	80,000	-	13,600	-	-	66,400	47,600	
TC6	120	80	1,571,189	1,163,189	-	611,189	-	-	960,000	960,000	
TCL	5	5	81,500	81,500	18,000	-	-	-	98,500	75,500	
TCM	6	6	64,672	64,672	31,928	-	-	-	96,600	34,800	
TCR	8	8	46,714	46,714	-	21,114	-	-	25,600	35,200	
TCS	98	98	1,392,200	1,392,200	-	578,800	-	-	813,400	1,185,800	
TCT	20	20	1,272,000	1,272,000	1,938,000	-	-	-	3,210,000	1,698,000	
TDH	7	7	109,926	109,926	-	31,526	-	25,226	78,400	84,700	
TDN	46	46	541,772	541,772	-	192,172	-	1,028	349,600	542,800	
THI	69	69	1,288,741	1,288,741	-	584,941	-	-	703,800	717,600	
TIC	4	4	32,800	32,800	7,200	-	7,200	-	40,000	40,000	
TIG	30	30	141,000	141,000	-	21,000	-	30,000	120,000	111,000	
TIX	8	8	144,000	144,000	-	4,000	-	-	140,000	152,000	
TJC	75	75	1,455,000	1,455,000	-	1,290,000	-	-	165,000	210,000	
TKU	75	75	466,886	466,886	148,114	-	-	-	615,000	375,000	
TLH	70	64	418,090	405,500	71,910	-	-	-	490,000	326,400	
TMC	48	48	539,400	539,400	-	93,000	-	-	445,400	523,200	
TMP	6	6	61,200	61,200	30,600	-	-	-	91,800	69,000	
TMS	8	8	185,560	185,560	62,440	-	7,800	-	248,000	193,600	
TMT	2	2	10,800	10,800	-	200	-	8,040	-	9,400	
TNA	9	9	198,300	198,300	-	7,500	-	-	190,800	136,800	
TNG	50	50	909,100	909,100	-	444,100	-	-	465,000	355,000	
TPC	2	2	20,400	20,400	-	4,400	-	-	16,000	19,000	
TPH	86	86	961,375	961,375	-	273,375	-	-	688,000	507,400	
TPP	35	35	453,800	453,800	60,700	-	-	-	514,500	381,500	
TRA	12	8	349,800	349,800	544,200	-	346,200	-	894,000	696,000	
TS4	8	8	87,200	87,200	-	25,600	-	-	61,600	71,200	
TST	50	50	1,885,000	1,885,000	-	1,750,000	-	-	135,000	210,000	
TTC	15	15	76,800	76,800	44,700	-	2,700	-	121,500	79,500	

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối quý	Đầu năm	
TTF	7	7	54.691	54.691	-	19.691	-	18.291	35.000	-	36.400
TTP	5	5	153.000	153.000	-	40.500	-	-	112.500	-	190.000
TV1	5	5	35.000	35.000	-	-	-	-	55.000	-	37.500
TV3	80	80	1.060.000	1.060.000	20.000	380.000	-	388.000	680.000	-	672.000
TV4	105	88	800.600	800.600	91.900	-	-	123.000	892.500	-	677.600
TXM	50	50	157.500	157.500	12.500	-	-	-	170.000	-	170.000
TYA	41	41	158.350	158.350	-	2.550	-	10.750	155.800	-	147.600
UNI	72	72	655.000	655.000	-	287.800	-	86.200	367.200	-	568.800
VC2	75	75	2.345.273	2.345.273	-	1.767.773	-	1.647.773	577.500	-	697.500
VC3	30	30	690.000	690.000	-	330.000	-	375.000	360.000	-	315.000
VC9	50	50	330.000	330.000	-	30.000	-	50.000	300.000	-	280.000
VCB	12.309.426	9.021.520	388.561.635.530	281.325.694.683	-	57.438.076.130	-	35.940.350.683	331.123.559.400	-	245.385.344.000
VCF	5	5	620.000	620.000	225.000	-	-	-	845.000	-	800.000
VGF	76	76	856.139	856.139	-	194.939	-	210.139	661.200	-	646.000
VGR	71	71	385.400	385.400	-	250.500	-	186.600	134.900	-	198.800
VCS	57	57	1.308.091	1.308.091	-	795.091	-	715.291	513.000	-	592.800
VDS	50	50	247.800	247.800	-	77.800	-	52.800	170.000	-	195.000
VE9	58	58	961.800	961.800	-	642.800	-	654.400	319.000	-	307.400
VFC	0	16	0	154.700	-	-	-	26.700	-	-	128.000
VGP	25	25	361.320	361.320	63.680	-	-	53.820	425.000	-	307.500
VGS	96	96	1.713.600	1.713.600	-	1.252.800	-	1.252.800	460.800	-	460.800
VHL	80	80	4.205.800	4.205.800	-	3.117.800	-	3.381.800	1.088.000	-	824.000
VIC	0	91	0	6.871.800	-	-	-	-	-	-	7.280.000
VID	7	7	30.230	30.230	-	8.530	-	11.330	21.700	-	18.900
VIP	4	4	24.971	24.971	6.629	-	-	171	31.600	-	24.800
VMC	18	18	1.007.965	1.007.965	-	775.765	-	683.965	232.200	-	324.000
VNC	20	15	276.239	276.239	-	26.239	-	63.239	250.000	-	213.000
VND	85	85	877.800	877.800	-	163.800	-	78.800	714.000	-	799.000
VNE	8	8	35.200	35.200	3.200	-	-	-	38.400	-	51.200
VNF	50	50	1.840.000	1.840.000	-	1.235.000	-	1.085.000	605.000	-	755.000
VNI	6	6	45.600	45.600	-	33.600	-	20.400	12.000	-	25.200
VNR	5	5	77.000	77.000	38.000	-	-	7.000	115.000	-	70.000
VPK	8	8	82.514	82.514	167.086	-	-	-	249.600	-	208.000
VSC	30	25	806.670	806.670	561.330	-	-	-	1.368.000	-	840.000
VSH	6	6	64.552	64.552	17.048	-	-	2.752	81.600	-	61.800
VST	8	8	39.637	39.637	-	22.837	-	20.437	16.800	-	19.200
VTB	25	25	212.050	212.050	47.950	-	-	-	260.000	-	187.500
VTC	29	29	92.251	92.251	-	16.851	-	24.550	75.400	-	76.300
VTO	5	5	25.720	25.720	-	5.720	-	13.951	20.000	-	23.000
VTS	28	128	763.481	3.581.626	-	503.481	-	2.096.826	280.000	-	1.484.800
VTV	15	15	267.370	267.370	-	154.870	-	147.370	112.500	-	120.000
WCS	50	50	2.160.000	2.160.000	840.000	-	-	20.000	3.000.000	-	2.140.000
Chứng khoán sửa lỗi	5	5	50.000	50.000	52.000	-	-	-	102.000	-	59.500
-Chứng khoán chưa niêm yết	275.132	2.345.565	6.008.852.646	61.813.008.039	-	4.062.253.046	-	1.678.400.000	1.946.599.600	-	169.582.333.000
Cty CBKK thủy sản Minh Hải	44.000	44.000	2.400.000.000	2.400.000.000	-	1.678.400.000	-	1.678.400.000	721.600.000	-	721.600.000
Ngân hàng Việt A	231.132	231.132	3.608.852.646	1.041.935.121	-	2.363.853.046	-	-	1.224.999.600	-	1.155.660.000
Cty CP Thực Phẩm Masan	-	2.070.433	0	58.371.072.918	-	-	-	109.334.000.082	-	-	167.705.073.000
-Chứng khoán Upcom	608	212	9.105.886	4.699.220	52.000	4.585.386	-	1.794.990	4.572.500	-	2.907.300
CIC	24	24	201.311	201.311	-	158.111	-	-	43.200	-	-
CSG	-	2	0	21.330	-	-	-	-	-	-	24.400
HPB	80	80	752.000	752.000	48.000	-	-	-	800.000	-	-
IFS	8	8	72.000	72.000	4.000	-	-	-	76.000	-	-
MCV	26	26	170.390	170.390	-	76.790	-	76.790	93.600	-	93.600
MKP	50	50	2.667.600	2.667.600	-	67.600	-	67.600	2.600.000	-	2.600.000
SCC	90	90	1.316.385	1.316.385	-	992.385	-	-	324.000	-	-
SD3	38	38	1.007.917	1.007.917	-	950.917	-	950.917	57.000	-	57.000
SHC	40	40	516.600	516.600	-	420.600	-	-	96.000	-	-

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối quý	Đầu năm	
STL	50		525,000		-	385,000	-	-	140,000	-	
TAS	85		882,000		-	805,500	-	-	76,500	-	
TRI	9	9	37,800	37,800	-	21,600	-	21,600	16,200	16,200	
VFC	16		154,700		-	60,300	-	-	94,400	-	
VSP	62	57	436,183	428,183	-	355,583	-	354,083	80,600	74,100	
VTA	30	30	366,000	366,000	-	291,000	-	324,000	75,000	42,000	
-Trái phiếu	200,000	49,736	200,000,000,000	4,373,600,000	-	-	-	-	200,000,000,000	4,973,600,000	
TP chuyển đổi Techcombank	-	49,736	-	4,973,600,000	-	-	-	-	-	4,973,600,000	
TP CTCP lập đoàn Mặt Trời	200,000	-	200,000,000,000	-	-	-	-	-	200,000,000,000	-	
-Đầu tư ngắn hạn khác	-	33,267,134	165,000,000,000	573,154,880,308	-	-	22,820,326,998	31,447,304,006	165,000,000,000	564,527,903,300	
II. Chứng khoán đầu tư dài hạn	13,913,593	47,442,020	314,130,313,360	785,467,601,887	4,900,000,000	213,168,521,612	1,500,000,000	413,183,585,639	105,861,791,748	373,778,016,248	
-Chứng khoán đầu tư dài hạn	11,676,738	41,828,665	291,775,722,800	720,841,585,767	4,900,000,000	199,985,036,552	1,500,000,000	370,459,891,519	96,690,686,248	351,881,688,248	
Công ty địa ốc ACB	2,500	2,500	250,000,000	250,000,000	-	-	-	-	250,000,000	-	
Cty CP xi măng Bút Sơn	6,437,702	6,437,702	101,555,812,800	101,555,812,800	-	75,161,234,600	-	78,380,085,600	26,394,578,200	23,175,727,200	
Công ty đảo tạo ngân hàng	-	107,643	-	767,380,000	-	-	-	-	-	767,380,000	
Cty CP Xi măng Hà Tiên 1	-	9,644,130	0	206,796,942,967	-	-	-	167,256,009,967	-	39,540,933,000	
Cty hàng không Đồng Dương	-	2,000,000	-	21,000,000,000	-	-	-	-	-	21,000,000,000	
Ngân hàng Kiên Long	-	18,400,154	-	200,501,540,000	-	-	-	-	-	200,501,540,000	
ASIAGF	2,000,000	2,000,000	20,100,000,000	20,100,000,000	4,900,000,000	-	1,500,000,000	-	25,000,000,000	21,600,000,000	
CTCP Sai Gon Postel	3,236,536	3,236,536	169,869,910,000	169,869,910,000	-	124,823,801,952	-	124,823,801,952	45,046,108,046	45,046,108,046	
-Đầu tư dài hạn khác	2,236,855	5,613,355	22,354,590,560	64,626,016,120	-	-	-	-	9,171,105,500	21,896,328,000	
III. Đầu tư góp vốn			50,000,000,000	50,000,000,000					50,000,000,000	50,000,000,000	
-Đầu tư vào công ty con			50,000,000,000	50,000,000,000					50,000,000,000	50,000,000,000	
	39,729,959	97,444,231	1,372,944,657,152	1,832,965,134,093	4,918,412,912	458,709,934,716	141,052,339,925	482,335,218,570	919,153,135,348	1,491,682,255,448	

PHỤ LỤC SỐ 2

(kèm TT 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
Địa chỉ: 107N Trương Định- P.6- Q.3
Điện thoại: 5 4043 054 Fax: 5 4043 092

Mẫu số B05a-CTCK
Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ III NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Quý trước	Quý này	Quý trước	Tăng	Giảm	Tăng	Quý trước	Quý này
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000					1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quý đầu tư phát triển		66,389,517,749	67,509,974,614	1,120,456,865				67,509,974,614	67,509,974,614
8. Quý dự phòng tài chính		87,011,918,631	88,132,375,496	1,120,456,865				88,132,375,496	88,132,375,496
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	69,772,968,051	78,578,510,825	258,142,956,208	249,337,413,434	153,123,759,838	45,567,096,718	78,578,510,825	186,135,173,945
Cộng		1,723,174,404,431	1,734,220,860,935	260,383,869,938	249,337,413,434	153,123,759,838	45,567,096,718	1,734,220,860,935	1,841,777,524,055

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phương Quang
Phạm Thị Phương Dung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC